

Mẫu số 01-A

TỔNG CÔNG TY TM XNK
THANH LỄ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .5.6.7./CV-TL

Bình Dương, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP

- Mã chứng khoán: TLP

- Địa chỉ: Số 63 Yersin, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh

Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274 3829535

Fax: 0274 3824112

- Email: contact@thalexim.vn

Website: thalexim.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2023 tại đường dẫn: thalexim.vn

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT, KT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC;
- Văn bản giải trình;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN *hvs*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Băng Trang

**TỔNG CÔNG TY TM XNK
THANH LỄ - CTCP**

Số: 5 7 5/CV-TL

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC công ty mẹ bán niên sau soát xét năm 2023 so với báo cáo bán niên năm 2022.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 30 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.
 - Mã chứng khoán: TLP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
 - Điện thoại liên hệ: (0274) 3829 535 Fax: (0274) 3829 533
 - Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Phạm Thị Băng Trang.
 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Nội dung thông tin công bố: Giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên sau soát xét năm 2023 so với báo cáo bán niên năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo là 11,29 tỷ đồng, giảm 72,81 tỷ đồng, tương đương 86,58% so với báo cáo cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân:

- Giá bán lẻ thấp hơn cùng kỳ làm cho doanh số giảm 880,16 tỷ đồng tương đương 8,19% so với cùng kỳ.
- Giá vốn giảm 773,06 tỷ đồng tương đương 7,46% so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác chỉ giảm 1,04 tỷ đồng tương đương 0,34% so với cùng kỳ năm 2022.

Đây là các nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên sau soát xét năm 2023 thấp hơn so với báo cáo cùng kỳ năm 2022.

3. Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử www.thalexim.vn của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT, HC.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/6/2023

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ | 6 – 7 |
| 3. Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | 8 – 10 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | 11 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | 12 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | 13 – 51 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 8 năm 2020 để thay đổi Tổng Giám đốc và bổ sung Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

* *Trụ sở chính*

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : 3 7 0 0 1 4 6 4 5 8

* *Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

1. Ông Đoàn Minh Quang Chủ tịch HĐQT
2. Bà Phạm Thị Băng Trang Thành viên HĐQT
3. Bà Phạm Thị Kim Thành Thành viên HĐQT
4. Ông Lê Trọng Hiếu Thành viên HĐQT không điều hành
5. Ông Nguyễn Tiến Dũng Thành viên HĐQT không điều hành

Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

1. Bà Nguyễn Thị Khánh Hà Trưởng ban
2. Bà Bùi Thị Kim Khoa Thành viên
3. Ông Lê Tuấn Vũ Thành viên

Ban Tổng Giám đốc (Nhiệm kỳ 2023 - 2028)

1. Bà Phạm Thị Băng Trang Tổng Giám đốc
2. Bà Phạm Thị Kim Thành Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Đặng Văn Đoàn Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Trần Đình Giáp Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 03/01/2023)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

1. Ông Đoàn Minh Quang Chủ tịch HĐQT
2. Bà Phạm Thị Băng Trang Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 08 đến trang 51.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 2906.01.01/2023/BCSX-NTV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 0486-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: Đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.023.723.082.901 | 5.242.663.349.486 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 1.007.874.535.501 | 1.091.923.502.197 |
| 111 | 1. Tiền | | 751.067.138.241 | 717.923.502.197 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 256.807.397.260 | 374.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.073.450.354.002 | 2.292.353.509.756 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 1.421.194.934.256 | 1.981.130.862.526 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 70.306.005.316 | 20.299.441.205 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 22.600.000.000 | 22.600.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 564.998.114.808 | 273.971.906.403 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (5.648.700.378) | (5.648.700.378) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 1.882.841.738.586 | 1.849.871.129.020 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.8 | 1.882.841.738.586 | 1.849.871.129.020 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 56.556.454.812 | 5.515.208.513 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9 | 18.416.781.028 | 4.999.159.021 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 38.139.673.784 | 516.049.492 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.265.695.196.548 | 2.324.854.845.257 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 40.171.617.420 | 40.171.617.420 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.10 | 3.789.171.680 | 3.789.171.680 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.11 | 14.187.195.740 | 14.187.195.740 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | V.12 | 22.195.250.000 | 22.195.250.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 974.177.773.864 | 1.006.105.812.448 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.13 | 655.386.696.378 | 684.075.588.462 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.529.886.986.207 | 1.527.467.147.497 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (874.500.289.829) | (843.391.559.035) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.14 | 318.791.077.486 | 322.030.223.986 |
| 228 | - Nguyên giá | | 414.833.900.769 | 414.833.900.769 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (96.042.823.283) | (92.803.676.783) |

338
NG
NH
M T
TAM
HỒ

ĐVT: Đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.15 | 174.554.244.081 | 175.628.340.549 |
| 231 | - Nguyên giá | | 209.845.245.652 | 209.845.245.652 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (35.291.001.571) | (34.216.905.103) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 356.122.761.604 | 380.105.980.879 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.16 | 31.074.295.370 | 51.513.141.205 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.17 | 325.048.466.234 | 328.592.839.674 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 708.953.400.072 | 708.953.400.072 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.18 | 414.557.655.581 | 414.557.655.581 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.19 | 294.395.744.491 | 294.395.744.491 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 11.715.399.507 | 13.889.693.889 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.20 | 11.715.399.507 | 13.889.693.889 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 7.289.418.279.449 | 7.567.518.194.743 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.891.903.403.744 | 5.181.289.882.638 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.556.037.757.615 | 4.832.514.446.369 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.21 | 746.158.317.146 | 1.727.102.089.037 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.22 | 69.568.011.529 | 89.725.665.690 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.23 | 107.555.781.652 | 217.815.150.852 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.311.089.422 | 5.659.652.705 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.24 | 687.361.184 | 5.260.726.587 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.25 | 311.406.976.033 | 1.192.030.747.082 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.26 | 2.914.983.356.538 | 1.316.348.902.728 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.27 | 3.012.977.470 | 9.290.863.390 |
| 323 | 9. Quỹ bình ổn giá | V.28 | 397.353.886.641 | 269.280.648.298 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 335.865.646.129 | 348.775.436.269 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | V.29 | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.30 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 336 | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.31 | 249.733.113.371 | 255.809.235.875 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | V.32 | 27.808.332.758 | 29.342.000.394 |
| 338 | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.33 | 31.800.000.000 | 37.100.000.000 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.397.514.875.705 | 2.386.228.312.105 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.34 | 2.397.514.875.705 | 2.386.228.312.105 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.34.1 | 2.366.000.000.000 | 2.366.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | V.34.2 | (243.800.000) | (243.800.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | V.34.3 | 15.405.122.666 | 15.405.122.666 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối | V.34.4 | 16.353.553.039 | 5.066.989.439 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 5.066.989.439 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 11.286.563.600 | 5.066.989.439 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 7.289.418.279.449 | 7.567.518.194.743 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.35 | 9.862.282.280.581 | 10.742.437.375.062 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.35 | 9.862.282.280.581 | 10.742.437.375.062 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.36 | 9.595.684.460.607 | 10.368.744.234.948 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 266.597.819.974 | 373.693.140.114 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.37 | 49.106.626.961 | 15.204.895.534 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.38 | 123.080.373.844 | 121.306.735.382 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 95.064.457.059 | 76.191.357.320 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.39 | 150.177.541.523 | 148.552.349.217 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.40 | 31.318.358.932 | 35.580.499.102 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 11.128.172.636 | 83.458.451.947 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.41 | 1.544.737.259 | 3.119.080.626 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.42 | 1.386.346.295 | 1.561.293.511 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 158.390.964 | 1.557.787.115 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.286.563.600 | 85.016.239.062 |
| 51 | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.43 | - | 916.677.448 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 11.286.563.600 | 84.099.561.614 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|-------|---|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 10.576.167.413.724 | 13.519.203.492.907 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (10.166.320.358.030) | (10.917.238.030.859) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (40.570.015.724) | (36.303.763.533) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (98.979.289.317) | (76.362.579.430) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.23 | (26.058.901.802) | (25.159.130.927) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 174.506.411.235 | 272.641.545.117 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.346.419.709.288) | (2.504.618.578.558) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.927.674.449.202) | 232.162.954.717 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (64.388.008.208) | (53.700.093.381) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 274.871.426.825 | 200.000.000.000 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 30.075.448.969 | 39.039.285.225 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 240.558.867.586 | 185.339.191.844 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 8.098.583.590.199 | 9.079.594.217.932 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (6.495.513.900.699) | (9.431.830.853.276) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.074.580) | (421.610) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.603.066.614.920 | (352.237.056.954) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (84.048.966.696) | 65.265.089.607 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | V.1 | 1.091.923.502.197 | 567.216.503.489 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 1.007.874.535.501 | 632.481.593.096 |

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

| Tên đơn vị kinh doanh | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh |
|---|---|--|
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM | Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM | Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng |
| 2. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên - An Giang | Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Kinh doanh xăng dầu |
| 3. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế | Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế | Kinh doanh xăng dầu |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước | Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh xăng dầu |
| 5. Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk | Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh xăng dầu |
| 6. Công viên Nước Thanh Lễ | 563 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường |
| 7. Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star | Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường |
| 8. Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ | Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |
| 9. Tổng kho Xăng dầu VK 102 - Thanh Lễ | Áp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM | Kho chứa xăng dầu |
| 10. Kho cảng xăng dầu Bình Thắng | Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Kho chứa xăng dầu |
| 11. Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường | Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương | Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp |
| 12. Hệ thống 14 cửa hàng bán lẻ xăng dầu | Tỉnh Bình Dương và Bình Phước | Kinh doanh xăng dầu |
| 13. Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn | Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh vật liệu xây dựng |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

❖ Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:

| Tên Công ty | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận đăng ký DN | Vốn đầu tư của TCT vào Công ty con và Công ty liên kết | Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT |
|---|--|--|--|-------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương | Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108 | 43.738.905.964 | 100% |
| 2. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu | GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028 | 15.000.000.000 | 100% |
| 3. Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Kinh doanh xăng dầu | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316 | 24.000.000.000 | 80,00% |
| 4. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178 | 278.327.692.200 | 60% |
| 5. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng | GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346 | 45.302.676.635 | 57,97% |
| 6. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510 | 8.188.380.782 | 56,84% |
| Công ty liên kết | | | | |
| 7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Cung cấp các loại giống cây trồng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415 | 37.937.734.355 | 35,02% |
| 8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng | GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529 | 256.458.010.136 | 25,00% |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa; hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định hữu hình</u> | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 20 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 15 |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) có thời hạn, QSĐĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSĐĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| <u>Nhóm Tài sản cố định vô hình</u> | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------------|---------------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 – 50 |
| - Giấy phép xả nước thải | 10 |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trung tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

| <u>Nhóm Bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|--|----------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 50 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

2038
ÔNG
TINH
EM T
IN TÀI
PHỔ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

82-C
TY
H
OÁN
VIỆT
HÀ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

❖ *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

102K
CÔ
KIẾ
NHẬP
NH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

| | | ĐVT: Đồng | |
|------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
| | | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
| 1. Tiền | | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | | 32.537.378.000 | 20.734.238.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng | (*) | 718.529.760.241 | 697.189.264.197 |
| - Các khoản tương đương tiền | (**) | 256.807.397.260 | 374.000.000.000 |
| | Cộng | 1.007.874.535.501 | 1.091.923.502.197 |
| (*) | <i>Trong đó Tiền gửi có gốc ngoại tệ</i> | <i>USD 1,135.82</i> | <i>USD 36,289.02</i> |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** **3.000.000.000** **3.000.000.000**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bình Dương.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Hoạt động kinh doanh xăng dầu | 1.210.352.325.177 | 1.435.590.038.064 |
| - Hoạt động kinh doanh Bất động sản | 95.400.177.729 | 333.398.679.243 |
| - Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác | 115.442.431.350 | 212.142.145.219 |
| Cộng | 1.421.194.934.256 | 1.981.130.862.526 |

Trong đó số dư với Bên liên quan:

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| + Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương | 229.781.615.974 | 251.231.861.184 |
| + Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 9.472.600 | 13.142.800 |
| + Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S | 101.186.728.594 | 1.208.805.740 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Hoạt động kinh doanh xăng dầu | 3.996.703.576 | 613.643.836 |
| - Hoạt động kinh doanh Bất động sản | 64.952.416.437 | 17.384.496.306 |
| - Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác | 1.356.885.303 | 2.301.301.063 |
| Cộng | 70.306.005.316 | 20.299.441.205 |

5. **Phải thu cho vay ngắn hạn** **22.600.000.000** **22.600.000.000**

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6. Phải thu ngắn hạn khác

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ | 25.506.431.594 | 22.296.182.571 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ | - | 16.575.669.865 |
| - Tạm ứng | 75.419.621.268 | 92.728.459.088 |
| - Ký quỹ mở L/C | - | 3.000.000.000 |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | - | 1.661.182.105 |
| - Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*) | 155.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*) | - | 6.336.000.451 |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ B.Dương (*) | - | 9.578.634.947 |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*) | - | 4.800.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 309.072.061.946 | 1.995.777.376 |
| Cộng | 564.998.114.808 | 273.971.906.403 |

(*) Là Bên liên quan.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Ngày 30/6/2023 | | Ngày 01/01/2023 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công ty TNHH MTV Minh Nguyệt | 2.897.012.000 | (2.897.012.000) | 2.897.012.000 | (2.897.012.000) |
| - DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long | 1.446.839.586 | (1.446.839.586) | 1.446.839.586 | (1.446.839.586) |
| - Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát | 1.177.940.000 | (1.177.940.000) | 1.177.940.000 | (1.177.940.000) |
| - Công ty TNHH Phong Huy Vân | 41.852.000 | (41.852.000) | 41.852.000 | (41.852.000) |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng | 170.113.583 | (85.056.792) | 170.113.583 | (85.056.792) |
| Cộng | 5.733.757.169 | (5.648.700.378) | 5.733.757.169 | (5.648.700.378) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

8. Hàng tồn kho

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | - | 166.301.926.947 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 133.288.779.283 | 83.383.731.733 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.366.019.009 | 1.248.515.555 |
| - Thành phẩm | 669.698.888.979 | 554.728.698.330 |
| - Hàng hoá | 1.078.488.051.315 | 1.044.208.256.455 |
| Cộng | 1.882.841.738.586 | 1.849.871.129.020 |

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Nội dung | Ngày 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Phân bổ trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 537.030.462 | 728.049.091 | (438.681.221) | 826.398.332 |
| - Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí | 4.462.128.559 | 26.730.520.070 | (13.602.265.933) | 17.590.382.696 |
| Cộng | 4.999.159.021 | 27.458.569.161 | (14.040.947.154) | 18.416.781.028 |

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| 10. Phải thu dài hạn của khách hàng | 3.789.171.680 | 3.789.171.680 |

Phải thu dài hạn của các khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh Bất động sản.

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 11. Trả trước cho người bán dài hạn | 14.187.195.740 | 14.187.195.740 |
|--|-----------------------|-----------------------|

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

12. Phải thu dài hạn khác

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích | 1.967.250.000 | 1.967.250.000 |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư của hàng xăng dầu | 228.000.000 | 228.000.000 |
| Cộng | 22.195.250.000 | 22.195.250.000 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

13. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhóm TSCĐ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | | 1.066.636.187.792 | 231.301.895.240 | 222.588.288.175 | 5.961.928.290 | 978.848.000 | 1.527.467.147.497 |
| Tăng trong kỳ | | 142.921.091 | 2.543.367.619 | - | - | - | 2.686.288.710 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (51.450.000) | (215.000.000) | - | - | - | (266.450.000) |
| Ngày 30/6/2023 | | 1.066.727.658.883 | 233.630.262.859 | 222.588.288.175 | 5.961.928.290 | 978.848.000 | 1.529.886.986.207 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | | 620.323.952.348 | 103.183.962.682 | 114.341.661.353 | 4.634.228.769 | 907.753.883 | 843.391.559.035 |
| Khấu hao trong kỳ | | 16.520.108.002 | 7.255.423.852 | 7.328.353.050 | 107.262.114 | 4.348.974 | 31.215.495.992 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (51.450.000) | (55.315.198) | - | - | - | (106.765.198) |
| Ngày 30/6/2023 | | 636.792.610.350 | 110.384.071.336 | 121.670.014.403 | 4.741.490.883 | 912.102.857 | 874.500.289.829 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | | 446.312.235.444 | 128.117.932.558 | 108.246.626.822 | 1.327.699.521 | 71.094.117 | 684.075.588.462 |
| Ngày 30/6/2023 | | 429.935.048.533 | 123.246.191.523 | 100.918.273.772 | 1.220.437.407 | 66.745.143 | 655.386.696.378 |
| Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng | | | | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | | 14.963.793.890 | 27.148.687.661 | 12.210.296.762 | 1.351.646.527 | 45.900.000 | 55.720.324.840 |
| Ngày 30/6/2023 | | 14.912.343.890 | 27.426.961.661 | 12.210.296.762 | 1.351.646.527 | 45.900.000 | 55.947.148.840 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

14. Tài sản cố định vô hình

| Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất [a] | Giấy phép và GP nhượng quyền [b] | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------------|---|------------------------|
| Chỉ tiêu | | | |
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 414.515.718.950 | 318.181.819 | 414.833.900.769 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Ngày 30/6/2023 | 414.515.718.950 | 318.181.819 | 414.833.900.769 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 92.541.177.518 | 262.499.265 | 92.803.676.783 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.223.237.194 | 15.909.306 | 3.239.146.500 |
| Ngày 30/6/2023 | 95.764.414.712 | 278.408.571 | 96.042.823.283 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 321.974.541.432 | 55.682.554 | 322.030.223.986 |
| Ngày 30/6/2023 | 318.751.304.238 | 39.773.248 | 318.791.077.486 |

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

15. Bất động sản đầu tư

| Nhóm BĐS | Quyền sử dụng đất [a] | Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b] | Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương | Tổng cộng |
|------------------------|------------------------|---------------------------------------|--|------------------------|
| Chỉ tiêu | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 155.738.416.055 | 22.486.765.076 | 31.620.064.521 | 209.845.245.652 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Ngày 30/6/2023 | 155.738.416.055 | 22.486.765.076 | 31.620.064.521 | 209.845.245.652 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 20.185.573.497 | 7.016.388.114 | 7.014.943.492 | 34.216.905.103 |
| Khấu hao trong kỳ | 261.510.738 | 222.062.826 | 590.522.904 | 1.074.096.468 |
| Ngày 30/6/2023 | 20.447.084.235 | 7.238.450.940 | 7.605.466.396 | 35.291.001.571 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 01/01/2023 | 135.552.842.558 | 15.470.376.962 | 24.605.121.029 | 175.628.340.549 |
| Ngày 30/6/2023 | 135.291.331.820 | 15.248.314.136 | 24.014.598.125 | 174.554.244.081 |

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Diện tích đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán là 6.786,70 m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

- [b]** Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Khu nhà Thương mại An Bình | 19.842.941.801 | 19.842.941.801 |
| - Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ | 11.231.353.569 | 11.231.353.569 |
| - Khu biệt thự vườn Chánh Mỹ | - | 16.093.192.278 |
| - Khu Dân cư An Sơn | - | 4.345.653.557 |
| Cộng | 31.074.295.370 | 51.513.141.205 |

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kho xăng dầu Phú Quốc | 170.806.038.971 | 170.700.838.971 |
| - Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ | 41.098.746.977 | 41.098.746.977 |
| - Hệ thống cửa hàng xăng dầu | 8.563.776.785 | 6.365.739.869 |
| - Các công trình, dự án khác | 104.579.903.501 | 110.427.513.857 |
| Cộng | 325.048.466.234 | 328.592.839.674 |

18. Đầu tư vào công ty con

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 45.302.676.635 | 45.302.676.635 |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 8.188.380.782 | 8.188.380.782 |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | 43.738.905.964 | 43.738.905.964 |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | 278.327.692.200 | 278.327.692.200 |
| Cộng | 414.557.655.581 | 414.557.655.581 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

| Công ty | Giá trị đầu tư của Tổng Công ty | Vốn điều lệ của Công ty con | Tỷ lệ lợi ích của TCT |
|--|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD | 43.738.905.964 | 26.000.000.000 | 100,00% |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 100,00% |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 24.000.000.000 | 30.000.000.000 | 80,00% |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | 278.327.692.200 | 463.879.487.000 | 60,00% |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 45.302.676.635 | 66.088.039.787 | 57,97% |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 8.188.380.782 | 13.500.000.000 | 56,84% |
| Cộng | 414.557.655.581 | | |

19. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

| Công ty | Giá trị đầu tư của Tổng Công ty | Số cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ lợi ích của TCT |
|--|---------------------------------|---------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 256.458.010.136 | 25.000.000 | 25,00% |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 37.937.734.355 | 3.743.327 | 35,02% |
| Cộng | 294.395.744.491 | | |

20. Chi phí trả trước dài hạn

| Nội dung | Ngày 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Phân bổ vào chi phí trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 3.605.571.263 | - | (1.323.907.046) | 2.281.664.217 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.590.095.388 | - | (198.761.926) | 1.391.333.462 |
| - Công cụ dụng cụ, chi phí khác | 8.694.027.238 | 1.570.792.297 | (2.222.417.707) | 8.042.401.828 |
| Cộng | 13.889.693.889 | 1.570.792.297 | (3.745.086.679) | 11.715.399.507 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

21. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Hoạt động kinh doanh xăng dầu | 742.318.531.552 | 1.723.328.061.118 |
| - Hoạt động kinh doanh Bất động sản | 153.049.855 | 2.770.122.399 |
| - Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác | 3.686.735.739 | 1.003.905.520 |
| Cộng | 746.158.317.146 | 1.727.102.089.037 |

Trong đó số dư với Bên liên quan:

| | | |
|---|---------------|---------------|
| + Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD | 618.460.739 | 544.105.762 |
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương | 5.347.791.497 | 4.658.415.688 |
| + Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | - | 70.182.000 |

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Hoạt động kinh doanh xăng dầu | 1.453.260.146 | 13.440.929.628 |
| - Hoạt động kinh doanh Bất động sản | 250.000.000 | 250.000.000 |
| - Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác | 67.864.751.383 | 76.034.736.062 |
| Cộng | 69.568.011.529 | 89.725.665.690 |

Trong đó số dư với Bên liên quan:

| | | |
|---|----------------|----------------|
| + Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD | 68.371.883.883 | 76.802.268.562 |
| + Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | - | 9.801.189.882 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2023 | Phải nộp trong kỳ | Thực nộp trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 56.881.132.336 | 8.053.763.147 | 63.903.426.449 | 1.031.469.034 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 16.575.669.865 | 402.411.561.197 | 418.987.231.062 | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt hàng NK (*) | 15.068.790.786 | 192.730.826.083 | 207.799.616.869 | - |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu (*) | 11.162.067.248 | 120.862.908.224 | 132.024.975.472 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 26.058.901.802 | - | 26.058.901.802 | - |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.515.743.265 | 439.493.626 | 1.890.764.573 | 64.472.318 |
| - Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | 6.991.612.238 | 6.991.612.238 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 90.552.845.550 | 724.506.161.200 | 708.599.166.450 | 106.459.840.300 |
| - Lệ phí môn bài | - | 30.000.000 | 30.000.000 | - |
| Cộng | 217.815.150.852 | 1.456.026.325.715 | 1.566.285.694.915 | 107.555.781.652 |

(*) Số phải nộp, thực nộp trong kỳ được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

* Không chịu thuế : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất

* 5% : Nước sinh hoạt

* 10% : Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * 8% : Xăng E5 Ron 92
- * 10% : các loại xăng khác
- * 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | - | 3.914.832.258 |
| - Phí môi giới | 413.364.184 | 413.364.184 |
| - Chi phí gia công chế biến đá | 231.238.000 | 195.025.000 |
| - Chi phí khác | 42.759.000 | 737.505.145 |
| Cộng | 687.361.184 | 5.260.726.587 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

25. Phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|---|------------------------|--------------------------|
| - Phải trả liên quan Upas LC tại các Ngân hàng TMCP | 309.351.759.656 | 1.190.518.456.125 |
| - Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương | 1.377.880.800 | 1.377.880.800 |
| - Cổ tức còn phải trả cho cổ đông | 81.333.205 | 84.407.785 |
| - Các khoản phải trả khác | 596.002.372 | 50.002.372 |
| Cộng | 311.406.976.033 | 1.192.030.747.082 |

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Ngày 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 26.1 Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương | 305.693.474.706 | 2.978.289.405.295 | (2.209.822.954.096) | 1.074.159.925.905 |
| 26.2 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 286.110.526.325 | 1.499.657.666.484 | (1.023.910.563.391) | 761.857.629.418 |
| 26.3 Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng | 132.304.961.902 | 139.188.857.693 | (271.493.819.595) | - |
| 26.4 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 56.285.312.399 | 399.830.883.755 | (187.512.805.485) | 268.603.390.669 |
| 26.5 Malayan Banking Berhad (Maybank) | 210.624.851.593 | 695.579.080.393 | (673.434.939.986) | 232.768.992.000 |
| 26.6 Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 66.010.652.189 | 252.299.615.824 | (318.310.268.013) | - |
| 26.7 Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 259.319.123.614 | 886.713.529.107 | (703.238.743.580) | 442.793.909.141 |
| 26.8 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | - | 249.909.901.759 | (249.909.901.759) | - |
| 26.9 Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited | - | 281.166.438.412 | (281.166.438.412) | - |
| 26.10 Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (VN) | - | 637.569.016.269 | (502.769.506.864) | 134.799.509.405 |
| 26.11 Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM | - | 96.524.245.530 | (96.524.245.530) | - |
| Cộng | 1.316.348.902.728 | 8.116.728.640.521 | (6.518.094.186.711) | 2.914.983.356.538 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2023-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 28/4/2023, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 29/4/2024
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ.

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/83406/HĐTD ngày 01/8/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/7/2023
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 216/2022/HDHM/CIB ngày 08/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 5154679.23 ngày 18/5/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo Hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019; số MBB/HCMC/LO/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/4/2021; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/131 ngày 09/12/2021; số MBB/HCMC/SLO/2021/THALEXIM/89 ngày 13/12/2022; Các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/12/2023
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 643/2022/HĐTD ngày 11/02/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn (Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0109/2022/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 22/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 450.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 22/7/2023
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 537.2022/HDHM/SHB.110100 ngày 14/7/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 14/7/2023
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng các tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 30/11/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 6.500.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại Thông báo rút vốn
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21204 ngày 12/01/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

26.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20726/22MN/HĐTĐ ngày 20/6/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản.

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2023 | Chi trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8.811.201.271 | (6.277.885.920) | 2.533.315.351 |
| - Quỹ khen thưởng, thù lao Ban Điều hành | 479.662.119 | - | 479.662.119 |
| Cộng | 9.290.863.390 | (6.277.885.920) | 3.012.977.470 |

28. Quỹ bình ổn giá

| Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2023 | Trích trong kỳ | Sử dụng trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá | 264.232.481.239 | 148.264.945.697 | 20.494.656.465 | 392.002.770.471 |
| - Lãi quỹ bình ổn giá | 5.048.167.059 | 302.949.111 | - | 5.351.116.170 |
| Cộng | 269.280.648.298 | 148.567.894.808 | 20.494.656.465 | 397.353.886.641 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 29. Phải trả người bán dài hạn | 22.024.200.000 | 22.024.200.000 |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân. | | |
| 30. Người mua trả tiền trước dài hạn | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Khoản nhận trước tiền của khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh BĐS tại Khu dân cư An Sơn. | | |
| 31. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | |
| Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng Khu Công nghiệp và văn phòng làm việc: | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| - Số đầu kỳ | 255.809.235.875 | 267.961.480.883 |
| - Doanh thu đã thực hiện trong kỳ | (6.076.122.504) | (6.076.122.504) |
| - Số cuối kỳ | <u>249.733.113.371</u> | <u>261.885.358.379</u> |
| 32. Phải trả dài hạn khác | | |
| Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: | | |
| | Ngày 30/6/2023 | Ngày 01/01/2023 |
| - Công ty CP Dae Kwang Apparel | 7.105.500.000 | 7.105.500.000 |
| - Công ty TNHH Dong-A Vina | 3.610.020.330 | 3.610.020.330 |
| - Công ty TNHH ScanCom Việt Nam | 4.783.422.600 | 4.783.422.600 |
| - Công ty CP Dầu nhờn S.T.S | 2.303.083.280 | 2.303.083.280 |
| - Các đối tượng khác | 10.006.306.548 | 11.539.974.184 |
| Cộng | <u>27.808.332.758</u> | <u>29.342.000.394</u> |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

33. **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** 31.800.000.000 37.100.000.000

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/7/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 53.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 30/6/2023 : 31.800.000.000 Đồng
- + Trong đó nợ đến hạn : 10.600.000.000 Đồng
trong vòng 12 tháng

34. **Vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------|--------------------------|
| A Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | | | | |
| 34.1 Vốn góp của chủ SH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 34.2 Cổ phiếu quỹ | (243.800.000) | - | - | (243.800.000) |
| 34.3 Quỹ đầu tư phát triển | 10.192.049.209 | - | - | 10.192.049.209 |
| 34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 104.261.469.145 | 84.099.561.614 | - | 188.361.030.759 |
| Cộng | 2.480.209.718.354 | 84.099.561.614 | - | 2.564.309.279.968 |
| B Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | | | | |
| 34.1 Vốn góp của chủ SH | 2.366.000.000.000 | - | - | 2.366.000.000.000 |
| 34.2 Cổ phiếu quỹ | (243.800.000) | - | - | (243.800.000) |
| 34.3 Quỹ đầu tư phát triển | 15.405.122.666 | - | - | 15.405.122.666 |
| 34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.066.989.439 | 11.286.563.600 | - | 16.353.553.039 |
| Cộng | 2.386.228.312.105 | 11.286.563.600 | - | 2.397.514.875.705 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

| | | |
|---|-------------|---------------|
| - Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | Đồng/Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 236.600.000 | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | (20.100) | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 236.579.900 | Cổ phiếu |
| - Số lượng CP lưu hành bình quân trong năm | 236.579.900 | Cổ phiếu |

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

| Cổ đông | Ngày 01/01/2023 (cổ phiếu) | Ngày 30/6/2023 (cổ phiếu) | Tỷ lệ (%) |
|---|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| - Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương | 85.176.000 | 85.176.000 | 36,00% |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Hương Dương | 37.856.000 | 37.856.000 | 16,00% |
| - Các cổ đông khác | 113.568.000 | 113.568.000 | 48,00% |
| Cộng | 236.600.000 | 236.600.000 | 100,00% |

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/5/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/6/2019 đến 22/7/2019.

34.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Số đầu kỳ | 5.066.989.439 | 104.261.469.145 |
| - Lợi nhuận CPP năm trước chuyển kỳ này | 5.066.989.439 | 104.261.469.145 |
| - Lợi nhuận sau thuế kỳ này | 11.286.563.600 | 84.099.561.614 |
| - Số cuối kỳ | 16.353.553.039 | 188.361.030.759 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2023 ĐẾN 30/6/2023

| | ĐVT: Đồng | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
| 35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 8.784.363.916.092 | 10.132.596.239.406 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 869.032.646.215 | 551.887.789.673 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 42.265.208.577 | 35.288.859.158 |
| - Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS | 166.620.509.697 | 22.664.486.825 |
| Cộng | 9.862.282.280.581 | 10.742.437.375.062 |
| 36. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 8.713.900.637.458 | 9.822.703.741.647 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 847.046.184.705 | 531.577.555.147 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 13.832.090.600 | 12.755.871.165 |
| - Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS | 20.905.547.844 | 1.707.066.989 |
| Cộng | 9.595.684.460.607 | 10.368.744.234.948 |
| 37. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.699.631.466 | 1.872.373.597 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 41.406.995.495 | 13.332.521.937 |
| Cộng | 49.106.626.961 | 15.204.895.534 |
| 38. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi vay | 95.064.457.059 | 76.191.357.320 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 28.015.916.785 | 45.115.378.062 |
| Cộng | 123.080.373.844 | 121.306.735.382 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

39. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 35.169.907.454 | 36.870.634.112 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 1.471.667.860 | 1.122.354.187 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 411.203.417 | 726.267.401 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 17.951.895.274 | 18.003.843.515 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.899.473.464 | 39.820.668.373 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 35.273.394.054 | 52.008.581.629 |
| Cộng | 150.177.541.523 | 148.552.349.217 |

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 10.828.660.769 | 9.986.380.577 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 487.359.876 | 490.188.601 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 36.466.693 | 200.522.306 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.947.381.959 | 2.117.145.917 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.502.271.615 | 4.384.188.424 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 14.516.218.020 | 18.402.073.277 |
| Cộng | 31.318.358.932 | 35.580.499.102 |

41. Thu nhập khác

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ, CCDC | 32.720.000 | 1.172.727.273 |
| - Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng | 1.498.292.844 | 1.941.842.603 |
| - Thu nhập khác | 13.724.415 | 4.510.750 |
| Cộng | 1.544.737.259 | 3.119.080.626 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

42. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | 159.684.802 | 688.956.707 |
| - Chi trả tiền điện, nước khách thuê | 1.212.926.465 | 865.076.838 |
| - Chi phí khác | 13.735.028 | 7.259.966 |
| Cộng | 1.386.346.295 | 1.561.293.511 |

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.286.563.600 | 85.016.239.062 |
| - Cộng chi phí không được trừ | - | - |
| - Chuyển lỗ (hoạt động SXKD) của các năm trước | 11.286.563.600 | 80.432.851.821 |
| - Tổng Thu nhập tính thuế (TNTT) | - | 4.583.387.241 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 916.677.448 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các Bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương | Công ty con |
| - Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | Công ty con |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | Công ty con |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | Công ty liên doanh liên kết |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | Công ty có cùng thành viên HĐQT |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Giao dịch với các bên liên quan

- Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng thu nhập từ tiền lương, thù lao | 1.838.076.924 | 2.167.653.846 |

- Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan như sau:

❖ **Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Bên liên quan | Ngày 01/01/2023 | Phải thu trong kỳ | Đã thu / giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 251.231.861.184 | 899.004.787.519 | 920.455.032.729 | 229.781.615.974 |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | (9.801.189.882) | 24.530.762.646 | 14.468.847.224 | 260.725.540 |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 13.142.800 | 55.690.310 | 59.360.510 | 9.472.600 |
| Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | - | 1.783.702.209 | 1.783.702.209 | - |
| Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D | - | 661.300.000 | 661.300.000 | - |
| Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | (76.802.268.562) | 112.002.135.480 | 103.571.750.801 | (68.371.883.883) |
| Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | 1.208.805.740 | 382.768.810.584 | 282.790.887.730 | 101.186.728.594 |
| Cộng | 165.850.351.280 | 1.420.807.188.748 | 1.323.790.881.203 | 262.866.658.825 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

❖ *Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác*

| Bên liên quan | Ngày 01/01/2023 | Phải thu trong kỳ | Đã thu / giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 9.578.634.947 | 132.348.000 | 9.710.982.947 | - |
| - Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương | 4.800.000.000 | 1.097.145.296.000 | 1.101.945.296.000 | - |
| - Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương | 6.336.000.451 | - | 6.336.000.451 | - |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | - | 22.224.800 | 22.224.800 | - |
| - Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics | 115.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | 155.000.000.000 |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | - | 238.249.500.000 | 238.249.500.000 | - |
| - Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương | 22.600.000.000 | 1.008.641.143 | 1.008.641.143 | 22.600.000.000 |
| Cộng | 158.314.635.398 | 1.376.558.009.943 | 1.357.272.645.341 | 177.600.000.000 |

❖ *Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác*

| Bên liên quan | Ngày 01/01/2023 | Phải thu trong kỳ | Đã thu / giảm trong kỳ | Ngày 30/6/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương | 4.658.415.688 | 58.052.534.750 | 57.363.158.941 | 5.347.791.497 |
| - Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 70.182.000 | 37.680.001 | 107.862.001 | - |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S | - | 9.217.745.060 | 9.217.745.060 | - |
| - Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương | 544.105.762 | 2.978.329.734 | 2.903.974.757 | 618.460.739 |
| Cộng | 5.272.703.450 | 70.286.289.545 | 69.592.740.759 | 5.966.252.236 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

| Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Hoạt động kinh doanh xăng dầu | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Đầu tư tài chính và hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần | 9.652.192.885.452 | 166.620.509.697 | 43.468.885.432 | 9.862.282.280.581 |
| - Giá vốn hàng bán | (9.560.018.915.299) | (20.905.547.844) | (14.759.997.464) | (9.595.684.460.607) |
| - Lợi nhuận gộp | 92.173.970.153 | 145.714.961.853 | 28.708.887.968 | 266.597.819.974 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 49.106.626.961 | 49.106.626.961 |
| - Chi phí tài chính | (25.560.619.239) | (40.407.987.755) | (57.111.766.850) | (123.080.373.844) |
| - Chi phí bán hàng | (67.885.665.045) | (68.408.312.673) | (13.883.563.805) | (150.177.541.523) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (10.821.631.748) | (17.107.580.967) | (3.389.146.217) | (31.318.358.932) |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | (12.093.945.879) | 19.791.080.458 | 3.431.038.057 | 11.128.172.636 |
| - Thu nhập khác | - | - | 1.544.737.259 | 1.544.737.259 |
| - Chi phí khác | - | - | (1.386.346.295) | (1.386.346.295) |
| - Lợi nhuận khác | - | - | 158.390.964 | 158.390.964 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (12.093.945.879) | 19.791.080.458 | 3.589.429.021 | 11.286.563.600 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | (12.093.945.879) | 19.791.080.458 | 3.589.429.021 | 11.286.563.600 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

| Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | Hoạt động kinh doanh xăng dầu | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Đầu tư tài chính và hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu thuần | 10.682.874.877.379 | 22.664.486.825 | 36.898.010.858 | 10.742.437.375.062 |
| - Giá vốn hàng bán | (10.352.906.263.600) | (1.707.066.989) | (14.130.904.359) | (10.368.744.234.948) |
| - Lợi nhuận gộp | 329.968.613.779 | 20.957.419.836 | 22.767.106.499 | 373.693.140.114 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | - | - | 15.204.895.534 | 15.204.895.534 |
| - Chi phí tài chính | (93.552.915.873) | (5.589.419.151) | (22.164.400.358) | (121.306.735.382) |
| - Chi phí bán hàng | (126.303.645.295) | (8.751.970.091) | (13.496.733.831) | (148.552.349.217) |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | (31.252.471.854) | (2.032.643.353) | (2.295.383.895) | (35.580.499.102) |
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 78.859.580.757 | 4.583.387.241 | 15.483.949 | 83.458.451.947 |
| - Thu nhập khác | - | - | 3.119.080.626 | 3.119.080.626 |
| - Chi phí khác | - | - | (1.561.293.511) | (1.561.293.511) |
| - Lợi nhuận khác | - | - | 1.557.787.115 | 1.557.787.115 |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.859.580.757 | 4.583.387.241 | 1.573.271.064 | 85.016.239.062 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | (916.677.448) | - | (916.677.448) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 78.859.580.757 | 3.666.709.793 | 1.573.271.064 | 84.099.561.614 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành và có hiệu lực trong năm 2023 sau đây:

- Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất năm 2023. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/12/2023.
- Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. Theo đó, giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% xuống 8%. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.
- Thông tư 13/2023/TT-BTC ngày 28/02/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP, Nghị định 100/2016/NĐ-CP và Nghị định 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14/4/2023.
- Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/5/2023.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang